

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

30/09/2011

01/01/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		224.843.246.601	199.637.611.639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	38.156.995.944	62.417.155.064
1. Tiền	111		9.686.995.944	12.117.155.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.470.000.000	50.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	454.999.999	611.599.999
1. Đầu tư ngắn hạn	121		715.374.879	643.645.999
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(260.374.880)	(32.046.000)
III. Các khoản phải thu	130		59.293.263.443	52.989.142.505
1. Phải thu khách hàng	131		39.888.531.276	34.133.615.715
2. Trả trước cho người bán	132		18.996.523.644	15.729.158.433
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.009.008.675	3.672.501.141
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(600.800.152)	(546.132.784)
IV. Hàng tồn kho	140		121.222.389.057	80.123.525.139
1. Hàng tồn kho	141	V.04	124.831.719.903	81.192.779.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.609.330.846)	(1.069.253.981)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.715.598.158	3.496.188.932
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.173.524.022	508.562.864
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		395.240.940	30.097.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	633.256.025	342.298.270
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.513.577.171	2.615.229.983
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		73.717.204.103	60.472.707.690
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.897.541.416	56.667.291.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31.736.298.568	24.411.163.659
- Nguyên giá	222		65.122.387.291	53.846.274.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.386.088.723)	(29.435.110.740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38.161.242.848	31.033.193.410

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		40.908.703.793	33.551.992.413
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.747.460.945)	(2.518.799.003)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	1.222.934.457
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.301.439.289	2.149.172.455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.098.528.461	1.913.180.697
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	74.270.828	107.351.758
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	128.640.000	128.640.000
VI. Lợi thế thương mại	269		1.518.223.398	1.656.243.709
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		298.560.450.704	260.110.319.329
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		61.132.923.966	52.312.518.000
I. Nợ ngắn hạn	310		59.483.954.650	50.087.048.684
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.153.000.000	2.037.408.380
2. Phải trả người bán	312		16.238.242.983	7.624.975.366
3. Người mua trả tiền trước	313		8.034.053.339	598.182.415
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.134.925.135	2.683.486.666
5. Phải trả người lao động	315		15.533.070.678	15.899.474.562
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9.467.801.347	4.038.082.863
7. Phải trả nội bộ	317		-	(0)
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.596.596.344	14.309.537.521
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.326.264.824	2.895.900.910
II. Nợ dài hạn	330		1.648.969.316	2.225.469.316
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.441.392.740	2.017.892.740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		207.576.576	207.576.576
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	235.856.769.360	206.159.182.734
I. Vốn chủ sở hữu	410		235.856.769.360	206.159.182.734
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.565.250.880	6.565.250.880
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.162.961.108)	(3.490.244.628)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.550.851	235.770.080

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		46.454.636.005	41.436.684.561
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.119.181.966	10.492.539.485
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.955.440.767	995.512.356
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			1.570.757.378	1.638.618.595
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		298.560.450.704	260.110.319.329

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh		
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		103.823.986	103.823.986
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		3.773,02	22.449,35
- EUR		700,00	13.109,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 20 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, Họ tên)

Lê Quang Hồng

Lê Tôn Hùng

Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	61.381.502.454	67.033.839.893	299.262.102.214	264.315.934.681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	7.770.413.181	4.355.074.856	22.305.831.096	23.572.513.889
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	53.611.089.273	62.678.765.037	276.956.271.118	240.743.420.792
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	31.211.361.478	40.472.896.079	168.271.269.286	153.696.281.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.399.727.795	22.205.868.958	108.685.001.832	87.047.139.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.084.502.532	454.149.797	2.581.452.385	2.404.765.877
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	121.932.990	98.593.327	1.492.156.146	2.673.500.979
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		73.091.683	32.186.931	459.424.866	399.215.920
8. Chi phí bán hàng	24		5.840.046.207	5.836.738.827	22.272.436.448	18.334.544.125
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.683.586.883	6.044.700.171	25.315.102.739	18.832.785.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10.838.664.247	10.679.986.430	62.186.758.884	49.611.074.516
11. Thu nhập khác	31		-	229.498.983	42.962.000	876.612.470
12. Chi phí khác	32		22.296.971	15.750.000	47.477.000	62.124.081
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		(22.296.971)	213.748.983	(4.515.000)	814.488.389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		10.816.367.276	10.893.735.413	62.182.243.884	50.425.562.905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.202.705.072	2.290.432.410	12.815.815.215	10.269.188.487
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	130.027.824	639.663	33.080.930	(25.214.830)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		8.483.634.380	8.602.663.341	49.333.347.740	40.181.589.248
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(85.516.116)	2.077.994	(66.170.718)	(33.016.040)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		8.569.150.496	8.600.585.347	49.399.518.458	40.214.605.288

Lập ngày 20 tháng 11 năm 2011

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 03-DN/HN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		280.365.362.363	239.847.810.137
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(178.348.874.589)	(175.468.115.127)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.311.955.056)	(20.194.455.122)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(378.750.099)	(381.940.727)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(13.379.544.268)	(9.277.751.345)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.528.015.799	21.688.961.973
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(86.643.699.320)	(63.019.453.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.169.445.170)	(6.804.944.172)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.214.937.083)	(4.232.400.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.728.880)	(1.752.312.257)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	11.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.544.860.113	2.169.905.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.741.805.850)	(3.803.807.357)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.672.716.480)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.561.832.625	7.817.220.645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.548.218.300)	(29.199.318.616)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.728.149.350)	(14.916.618.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.387.251.505)	(36.298.715.971)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24.298.502.525)	(46.907.467.500)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.417.155.064	88.155.801.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.343.405	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.34	38.156.995.944	41.248.334.302

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 20 tháng 11 năm 2011
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Quang Hồng

Lê Tôn Hùng

Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “**Southern Seed Corporation**”. Tên viết tắt của Công ty là “**SSC**”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:
 - Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
 - Trạm Giống cây trồng Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đắk Lắk.
 - Trạm Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
 - Trạm Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
 - Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
 - Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Đạ Đờn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
 - Văn phòng đại diện tại số 63A – Street 261 – Sangkak Teak Lo-ok 3 Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
 - Công ty có các công ty con như sau:
 - Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty cổ phần Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An (NNA), đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
 - Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản;
 - Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, gia vị, phụ phẩm;
 - Sản xuất các loại hạt thành đồ ăn nhanh;
 - Mua bán phụ tùng và máy nông nghiệp;
 - Mua bán phụ tùng xe máy và xe máy;
 - Mua bán phụ tùng ô tô và ô tô;
 - Mua bán hàng điện tử, điện lạnh, kim khí điện máy;
 - Mua bán đại lý xăng dầu;
 - Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu khác;
 - Khai thác sản xuất, chế biến đá xây dựng.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng.
 - Công ty đã hoàn tất thủ tục sang tên, tăng tài sản cố định quyền sử dụng đất và kho, nhà xưởng tại xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 5.154,9 m², tổng giá trị tài sản 10.250.000.000 đồng.
 - Công ty đã thanh toán và đang làm thủ tục chuyển nhượng sang tên quyền sử dụng đất tại xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 41.017,2 m², trị giá 11.200.000.000 đồng.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- 2- Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính:

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho công ty.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

- 6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính..

- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

- 8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

- 9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả cho công ty Pacific và chi phí phải trả khác.

- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

- + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm. Trong đó năm 2011:
 - Công ty mẹ SSC: bằng 2% trên lợi nhuận sau thuế và có khung thưởng phạt lũy tiến.
 - Công ty con SSE: bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế.
 - Công ty con BNA: không quá 5% trên lợi nhuận sau thuế (không tính kết chuyển lỗ)
 - + 80% phần lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ và chi trả cổ tức hàng năm như sau:
 - Quỹ đầu tư phát triển 15%;
 - Quỹ dự phòng tài chính 5% và mức trích tối đa 10% trên vốn điều lệ;
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi 8%;
 - Cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uý thác;
 - Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi Công ty chứng khoán, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- 12- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng theo thông tư số 128/TT-BTC ngày 22/12/2003, do Công ty đầu tư vào ngành nghề lĩnh vực thuộc danh mục A và sử dụng số lao động bình quân trên 100 người ở đô thị loại I.
- 14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức đơn giá là 110 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.168.217.124	885.957.744
- Tiền gửi ngân hàng	8.518.778.820	11.231.197.320
- Các khoản tương đương tiền	28.470.000.000	50.300.000.000
Cộng	38.156.995.944	62.417.155.064
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	515.374.879	443.645.999
- Đầu tư ngắn hạn khác	200.000.000	200.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(260.374.880)	(32.046.000)
Cộng	454.999.999	611.599.999
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	2.000.000	2.000.000
- Phí Xăng dầu	3.195.440	17.242.594
- Phải thu người lao động	36.103.037	3.199.553
- Bảo hiểm xã hội	64.669.519	379.458.949
- Bảo hiểm y tế	17.085.473	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	930.016	-
- Phải thu khác	885.025.190	3.270.600.045
Cộng	1.009.008.675	3.672.501.141
04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	673.450.629	-
- Nguyên liệu, vật liệu	73.277.315.749	52.714.936.598
- Công cụ, dụng cụ	753.646.310	563.039.604
- Chi phí SX, KD dở dang	16.780.533.574	10.746.908.277
- Thành phẩm	29.183.002.612	10.504.288.011
- Hàng hóa	3.641.036.575	6.219.056.829
- Hàng gửi đi bán	522.734.455	444.549.801
Cộng giá gốc hàng tồn kho	124.831.719.903	81.192.779.120
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.609.330.846)	(1.069.253.981)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	121.222.389.057	80.123.525.139
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	25.141.626	20.907.342
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	50.580.088	173.188.121
- Thuế thu nhập cá nhân	213.075.539	148.202.807
- Tiền Thuê đất	344.458.772	-
Cộng	633.256.025	342.298.270

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	29.553.017.703	11.710.306.170	10.867.433.131	1.715.517.395	53.846.274.399
- Mua trong năm	8.341.310.729	1.800.392.892	1.216.107.182	99.926.036	11.457.736.839
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	131.799.649	-	-	131.799.649
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	282.332.216	-	-	-	282.332.216
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	31.091.380	31.091.380
Số dư cuối quý	37.611.996.216	13.642.498.711	12.083.540.313	1.784.352.051	65.122.387.291
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	16.247.245.837	7.333.341.974	4.894.329.405	960.193.524	29.435.110.740
- Khấu hao trong năm	1.841.835.678	1.017.854.445	954.307.643	168.071.597	3.982.069.363
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	31.091.380	31.091.380
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	18.089.081.515	8.351.196.419	5.848.637.048	1.097.173.741	33.386.088.723
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
- Tại ngày đầu năm	13.305.771.866	4.376.964.196	5.973.103.726	755.323.871	24.411.163.659
- Tại ngày cuối quý	19.522.914.701	5.291.302.292	6.234.903.265	687.178.310	31.736.298.568

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2135	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	33.327.624.029	224.368.384	33.551.992.413
- Mua trong năm	7.356.711.380	-	7.356.711.380
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	40.684.335.409	224.368.384	40.908.703.793
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	2.338.728.235	180.070.768	2.518.799.003
- Khấu hao trong năm	199.132.089	29.529.853	228.661.942
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	2.537.860.324	209.600.621	2.747.460.945
Giá trị còn lại của TSCĐVH			-
- Tại ngày đầu năm	30.988.895.794	44.297.616	31.033.193.410
- Tại ngày cuối quý	38.146.475.085	14.767.763	38.161.242.848

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	-	1.222.934.457
Trong đó: Những công trình lớn:		
- CP máy sấy TTNC GCTMN, trạm Tây Nguyên, trạm Cai Lậy	-	499.318.093
- CP XD CB khung nhà thép trại Lâm Hà	-	500.000.000
- CP XD CB khung nhà thép trại Lâm Hà (PS thêm)	-	15.060.000
- CP di dời xưởng cơ khí	-	208.556.364

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- CP khảo sát thiết kế mở rộng Trại Lâm Hà	2.424.589	9.698.354
- CP khảo sát thiết kế điện NM Hà Nội	1.250.285	5.001.141
- CP quyền sử dụng đất Bà Gái Củ Chi	54.750.004	87.600.004
- CP đắp bờ bao Trại Cờ Đỏ	30.745.392	49.192.625
- CP đóng thuế trước bạ Trạm tây Nguyên	2.350.118	9.400.470
- CP thiết kế, giám sát thi công công trình NM CBHG Hà Nội	9.745.341	38.981.365
- CP lắp máy điều hoà văn phòng NM CBHG Hà Nội	2.181.819	8.727.273

- CP khảo sát thi công san lấp mặt bằng ruộng T.Lâm Hà	15.792.248	63.168.991
- CP sửa chữa nhà kho Trại Củ Chi	20.171.145	32.273.835
- CP thiết kế, giám sát thi công công trình nhà công vụ Tân Hiệp	41.282.936	59.305.631
- CP máy đo ẩm độ ngũ cốc	6.606.250	26.424.999
- CP tư vấn lập hồ sơ chuyển QSDĐ Củ Chi	86.931.818	115.909.091
- CP san lấp, lán sân phơi TTNC lúa lai Cai Lậy	29.745.888	47.593.416
- CP thiết kế thi công nội thất toà nhà CONA	46.769.566	81.846.740
- CP di dời xưởng cơ khí	73.614.967	294.459.893
- CP làm nhà xưởng cơ khí, SP cơ khí phục vụ nội bộ	199.005.139	374.597.908
- CP mua thiết bị sinh học	24.770.143	26.421.486
- CP sửa chữa nền kho mát (kho 4) trại Củ Chi	35.142.188	37.485.000
- CP lợp tole nhà kho trại Cờ Đỏ	32.485.500	34.651.200
- Công cụ Pallet và bao bì trại Cờ Đỏ	30.047.186	44.539.520
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng tại Trại Tây Nguyên	-	4.382.052
- CP ngăn phòng Tân Hiệp	-	120.810.485
- CP Tiền bản quyền chuyển giao công nghệ (Viện NC Ngô)	250.000.000	-
- CP sửa chữa nhà kho & hội trường (Trại GCT Cờ Đỏ)	262.506.105	-
- CP làm vách ngăn phòng QLCL	80.008.594	-
- CP máy lạnh làm lại tường rào & nhà VS Trại GCT Tây Nguyên	53.859.125	-
- CP các dụng cụ hóa chất TN CNSH tại TTNC GCT Miền Nam	213.124.732	-
- CP KSTK BVTC CT Trại Lâm Hà	91.863.637	-
- CP lập báo cáo KTKT CT Trại Lâm Hà	25.109.395	-
- Cải tạo HT PCCC	10.547.583	-
- Chi phí trả trước tại nhà máy Tân Châu	60.954.641	112.006.899
- Chi phí trả trước tại VP công ty	96.624.121	100.564.135
- Chi phí chuyển giá trị TS bàn giao	50.392.567	128.138.184
- Chi phí di dời xưởng	90.450.915	-
- Chi phí kinh doanh	4.861.820	-
- Chi phí dụng cụ quản lý DN	62.412.707	-
Cộng	2.098.528.461	1.913.180.697

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	-	884.408.380
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.153.000.000	1.153.000.000
Cộng	1.153.000.000	2.037.408.380

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	14.276.226	4.606.658
- Thuế TNDN	2.102.983.247	2.666.712.299
- Thuế thu nhập cá nhân	17.665.662	11.540.509
- Các loại thuế khác	-	627.200
Cộng	2.134.925.135	2.683.486.666

17- Chi phí phải trả

- Trích trước các khoản theo chính sách bán hàng, Trong đó:

+ *Chiết khấu thương mại*

+ *Chiết khấu thanh toán*

+ *Hỗ trợ phí vận chuyển*

+ *Hỗ trợ phí chuyển tiền*

- Trích trước chi phí tiền bản quyền tiêu thụ bấp lai Pacific

- Trích trước lãi vay

- Trích trước chi phí phải trả khác

Cộng

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- Doanh thu chưa thực hiện

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn**20.1- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

20.2- Nợ dài hạn

Cộng

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**21.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cuối quý	Đầu năm
9.197.431.330	3.908.971.751
8.071.662.224	3.218.344.002
142.104.220	291.092.271
555.013.075	39.524.900
428.651.811	360.010.578
21.038.429	14.964.429
31.833.000	
217.498.588	114.146.683
9.467.801.347	4.038.082.863

Cuối quý	Đầu năm
39.899.971	90.862.701
112.140.056	81.641.814
-	25.657.155
38.317.882	17.840.093
-	13.020.000
557.952.861	575.195.455
2.848.285.574	13.505.320.302
3.596.596.344	14.309.537.521

Cuối quý	Đầu năm
1.441.392.740	2.017.892.740
1.441.392.740	2.017.892.740
-	-
1.441.392.740	2.017.892.740

Cuối quý	Đầu năm
74.270.828	107.351.758

22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 4111	Thặng dư vốn cổ phần 4112	Cổ phiếu quỹ 419	Chênh lệch tỷ giá hối đoái 413	Quỹ đầu tư phát triển 414	Quỹ dự phòng tài chính 415	Lợi nhuận sau thuế chưa PP 421	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	2.793.274.000	(26.450.000)	(185.373.216)	35.416.469.775	8.522.981.304	26.161.707.959	172.682.609.822
- Tăng vốn trong năm trước	49.923.670.000	-	-	-	-	-	-	49.923.670.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	50.752.832.901	50.752.832.901
- Tăng khác	-	3.771.976.880	-	477.255.247	6.020.214.786	2.006.738.262	-	12.276.185.175
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	3.463.794.628	-	-	-	-	3.463.794.628
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	9.514.421	-	-	316.663.119	326.177.540
- Giảm khác	-	-	-	46.597.530	-	37.180.081	75.281.770.749	75.365.548.360
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	6.565.250.880	(3.490.244.628)	235.770.080	41.436.684.561	10.492.539.485	995.512.356	206.159.182.734
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	6.565.250.880	(3.490.244.628)	235.770.080	41.436.684.561	10.492.539.485	995.512.356	206.159.182.734
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	50.715.069.960	50.715.069.960
- Tăng khác	-	-	-	18.849.028	5.017.951.444	1.626.642.481	-	6.663.442.953
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	1.672.716.480	-	-	-	-	1.672.716.480
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	1.122.957.373	1.122.957.373
- Giảm khác	-	-	-	253.068.257	-	-	24.632.184.176	24.885.252.433
Số dư cuối quý này	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	1.550.851	46.454.636.005	12.119.181.966	25.955.440.767	235.856.769.360

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	27.840.000.000	27.840.000.000	-	27.840.000.000	27.840.000.000	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	122.083.670.000	122.083.670.000	-	122.083.670.000	122.083.670.000	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	49.923.670.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.791.387.000	18.400.016.900

22.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2010 đợt 1 chi 8% trên VDL 100 tỷ, đợt 2 chi 7% trên VDL 149.923.670.000đ.		
+ Cổ tức năm 2011 tạm ứng đợt 1 bằng 10% trên VDL	10%	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

22.5- Cổ phiếu

	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.980	134.080
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.980	134.080
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.791.387	14.858.287
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.791.387	14.858.287
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

22.6- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	46.454.636.005	41.436.684.561
- Quỹ dự phòng tài chính	12.119.181.966	10.492.539.485
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

24- Lợi thế thương mại và Lợi ích của cổ đông thiểu số

24.1- Lợi thế thương mại

- Chi phí đầu tư của SSC vào BNA (chiếm 70% vốn)	4.200.000.000	4.200.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (tính theo 70% vốn)	2.359.729.212	2.359.729.212
- Giá trị lợi thế thương mại xác định tại ngày mua	1.840.270.788	1.840.270.788
- Phân bổ giá trị lợi thế thương mại năm 2011	184.027.080	184.027.080
- Phân bổ lợi thế thương mại 9 tháng đầu năm 2011	138.020.310	

- Giá trị lợi thế thương mại còn lại	1.518.223.398	1.656.243.709
24.2- Lợi ích của cổ đông thiểu số		
* Công ty con BNA		
- Chi phí đầu tư của cổ đông thiểu số (30% vốn)	1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (30% vốn)	1.039.859.035	1.011.312.520
- Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ	30.836.279	28.546.515
- Lợi ích của cổ đông thiểu số BNA	1.070.695.314	1.039.859.035
* Công ty con SSE		
- Chi phí đầu tư của cổ đông thiểu số (16,26% vốn)	650.236.000	650.236.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (16,26% vốn)	597.069.061	650.236.000
- Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ	(97.006.997)	(51.476.440)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số SEE	500.062.064	598.759.560
- Cộng lợi ích của cổ đông thiểu số	1.570.757.378	1.638.618.595

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Doanh thu	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	299.262.102.214	264.315.934.681
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	32.229.235.121	45.599.021.087
- Doanh thu bán thành phẩm	266.889.980.981	218.380.940.450
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.886.112	335.973.144
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	22.305.831.096	23.572.513.889
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	12.749.363.912	15.252.604.886
+ CKTM hàng hoá	351.829.902	380.617.584
+ CKTM thành phẩm	12.397.534.010	14.871.987.302
- Giảm giá hàng bán	43.968.000	52.542.000
+ GGHB hàng hoá	16.598.000	-
+ GGHB thành phẩm	27.370.000	52.542.000
- Hàng bán bị trả lại	9.512.499.184	8.267.367.003
+ HBBTL hàng hoá	653.841.904	383.457.351
+ HBBTL thành phẩm	8.858.657.280	7.883.909.652
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	276.956.271.118	240.743.420.792
Trong đó:		
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	31.206.965.315	44.834.946.152
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	245.606.419.691	195.572.501.496
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	142.886.112	335.973.144
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	22.667.248.935	37.771.057.267
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	145.604.020.351	115.821.870.360

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

-	103.353.447
168.271.269.286	153.696.281.074

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
2.559.791.706	2.253.253.457
12.500.000	-
9.160.679	151.512.420
2.581.452.385	2.404.765.877

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Chi phí tài chính khác

Cộng

9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
459.424.866	399.215.920
-	421.041.480
656.694.000	1.791.177.996
376.037.280	62.065.583
1.492.156.146	2.673.500.979

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
12.815.815.215	10.269.188.487
12.815.815.215	10.269.188.487

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
33.080.930	(25.214.830)
33.080.930	(25.214.830)

VII- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế các năm 2007-2010 do cơ quan thuế chưa sắp xếp được lịch kiểm tra.

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 20 tháng 11 năm 2011
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Lê Quang Hồng

Lê Tôn Hùng

Hàng Phi Quang